

Bản án số: 26/2017/DS-ST

Ngày: 22-8-2017

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN – TỈNH BẮC GIANG

****Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Lý

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Quốc Sửu

Bà Giáp Thị Hiền

**** Thư ký phiên tòa:*** Ông Phạm Văn Nam

Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang;

**** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa:***

Bà Nguyễn Thị Bộ - Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 8 năm 2017 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 43/2017/TLST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2017 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2017/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị H, sinh năm 1973 (đề nghị xx vắng mặt)

Địa chỉ: thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

- *Các bị đơn:*

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964 (vắng mặt)

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Đều ở địa chỉ: phố T, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nhận ngày 24/4/2017 và các bản tự khai, biên bản lấy lời khai thì nguyên đơn là chị Trần Thị H trình bày:

Chị yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T trả cho chị 80.000.000 đồng là số tiền còn nợ của cả ba lần vay như sau:

Lần thứ nhất vào ngày 28/3/2013 chị cho vợ chồng bà H ông T vay làm kinh tế, số tiền vay 30.000.000 đồng, hạn trả vào ngày 28/10/2015. Lãi suất thỏa thuận miệng 1,5%/ tháng;

Lần thứ hai vào ngày 20/4/2013, chị cho bà H vay 20.000.000 đồng, hạn trả vào ngày 20/12/2015. Lãi suất thỏa thuận miệng 1,5%/ tháng để làm kinh tế. Sau khi vay khoảng vài ngày, chị đã gặp trực tiếp ông T để nói với ông T việc bà H vay tiền của chị. Ông T nhất trí và không có ý kiến gì;

Lần thứ ba vào ngày 23/5/2013, chị cho bà H vay 30.000.000 đồng để làm kinh tế, hạn trả vào ngày 23/11/2015. Lãi suất thỏa thuận miệng 1,5%/ tháng. Sau khi vay khoảng vài ngày, chị cũng đã gặp ông T để nói với ông T việc bà H vay tiền của chị. Ông T cũng nhất trí và cũng không có ý kiến gì;

Đến hạn trả, chị đã yêu cầu bà H, ông T thanh toán trả gốc và lãi suất vay cho chị nhưng đến khoảng cuối năm 2015 hoặc đầu năm 2016, ông T mới trả được 10.000.000 đồng tiền lãi cho anh Nguyễn Văn T là chồng chị trực tiếp nhận. Khi trả cũng không viết giấy biên nhận làm căn cứ.

Chị xác định số tiền cho bà H, ông T là tiền riêng của chị không liên quan đến anh Nguyễn Văn T là chồng của chị. Chị yêu cầu cả bà H, ông T phải có trách nhiệm liên đới trả cho chị số tiền tổng cộng là 80.000.000 đồng;

Ngày 30/5/2017, chị H có đơn đề nghị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ hoặc cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với diện tích 71, 8 m² đất ở thuộc thửa số 178 tờ bản đồ số 16 tại phố T, thị trấn N đã được cấp GCNQSDĐ số AQ 101135 ngày 28/9/2009 cho ông T bà H là chủ sử dụng đất để đảm bảo cho việc thi hành án vì ông T bà H đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/5/2017 chuyển nhượng diện tích đất nêu trên cho anh Lê Mạnh T và chị Nguyễn Thị T1.

Tại phiên toà: chị H vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 12/5/2017, bị đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà thừa nhận vợ chồng bà có vay chị H số tiền 30.000.000 đồng theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 28/3/2013. Mục đích vay hộ anh Lê Đình T là người quen biết với vợ chồng bà. Vợ chồng bà chỉ ký vào giấy vay sau đó chị H giao tiền và thỏa thuận trực tiếp với anh T chứ vợ chồng bà không được nhận tiền của chị H. Chữ ký bên người vay ký đúng là chữ ký của bà và ông T. Sau khi vay, anh T đã được cạo ruột là ông Trần Văn Th thanh toán trả đủ tiền cho chị H nên vợ chồng bà không có liên quan gì đến giấy vay tiền ghi ngày 28/3/2013.

Giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 20/4/2013 không phải chữ ký của bà, bà cũng không vay 20.000.000 đồng của chị H.

Ngày 23/5/2013, bà có vay 30.000.000 đồng của chị H, thỏa thuận lãi suất 2.000 đồng/ ngày/ triệu. Bà vay tiền hộ người khác nhưng vì chị H yêu cầu phải

viết là làm kinh tế. Sau khi vay, bà đã trả đầy đủ tiền lãi suất và đã trả 20.000.000 đồng tiền gốc cho chị H, ông T đã trả 10.000.000 đồng tiền gốc cho chồng chị H. Chữ ký bên người vay ký trong Giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 23/5/2013 đúng là chữ ký của bà. Khi trả tiền gốc và lãi suất, cả bà và ông T đều không viết giấy biên nhận làm căn cứ.

Bà không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của chị H.

Tại phiên tòa: bà Nguyễn Thị H vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/7/2017 bị đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Vợ chồng ông có ký giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 28/3/2013 để vay số tiền 30.000.000 đồng hộ anh Lê Đình T. Lãi suất vay như thế nào ông không biết. Do cậu ruột anh T đã trả cho chị H đủ số tiền đã vay nên vợ chồng ông không còn liên quan đến Giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 28/3/2013.

Ông không biết về Giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 23/5/2013 giữa chị H và bà Nguyễn Thị H nhưng ông có trả cho anh Nguyễn Văn T là chồng của chị H số tiền 10.000.000 đồng, khi trả không viết giấy biên nhận.

Ông cũng không biết về khoản vay nợ nào khác giữa bà Nguyễn Thị H với chị H và cũng không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của chị H.

Tại phiên tòa: ông Nguyễn Văn T vắng mặt.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự là đảm bảo theo quy định.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị H, buộc bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T phải trả cho chị H số tiền gốc là 80.000.000 đồng và buộc bà H, ông T phải chịu án phí, bà H phải chịu chi phí giám định theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến đề nghị của đương sự, của Kiểm sát viên. Căn cứ vào kết quả thảo luận nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: ngày 05 tháng 5 năm 2017, Tòa án nhân dân huyện Tân Yên thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện yêu cầu tranh chấp hợp đồng vay tài sản của chị Trần Thị H đối với bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T có địa chỉ tại phố T, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang là theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

[2] Về việc xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T là bị đơn và ông Trần Văn Th là người làm chứng:

Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T đã được giao quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập phiên tòa, nhưng không nhận và vắng mặt. Ông Trần Văn Th vắng mặt nhưng có ý kiến đề nghị xét xử mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà H, ông T và ông Th là theo đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Ngày 24/5/2017, bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T đã giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích 71, 8 m² đất ở thuộc thửa số 178 tờ bản đồ số 16 tại phố T, thị trấn N đã được cấp GCNQSDĐ số AQ 101135 ngày 28/9/2009 cho ông T, bà H là chủ sử dụng đất nên ngày 30/5/2017, chị H có đơn đề nghị Tòa án áp dụng biện pháp cấp tạm thời là cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với thửa đất nêu trên để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ thi hành án và đã được Tòa án nhân dân huyện Tân Yên ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2017/QĐ- BPKCTT ngày 01 tháng 6 năm 2017 là phù hợp theo quy định tại Điều 127 Bộ luật tố tụng dân sự. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đã được giao cho các đương sự, các cơ quan tổ chức và cá nhân có liên quan theo đúng quy định tại Điều 139 Bộ luật tố tụng dân sự và cũng đã được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên ban hành Quyết định việc tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu sử dụng thay đổi hiện trạng tài sản số 01/QĐ- CCTHADS ngày 06 tháng 6 năm 2017.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

[4] Về số tiền phải trả và nghĩa vụ trả tiền:

[4.1] Đối với Giấy biên nhận vay tiền ngày 28/3/2013: cả bà H, ông T đều thừa nhận có vay tiền của chị H hộ anh Lê Đình T và đều khẳng định đã ký vào giấy biên nhận vay tiền. Nội dung Giấy biên nhận vay tiền thể hiện số tiền vay là 30.000.000 đồng, thời hạn trả vào ngày 28/10/2015, không thỏa thuận lãi suất. Ông T bà H khẳng định vay tiền hộ anh Lê Đình T nhưng không có căn cứ chứng minh và không được chị H công nhận. Chị H trình bày lãi suất 1, 5%/ tháng nhưng không được bà H, ông T công nhận nên có đủ căn cứ xác định ngày 28/3/2013, giữa chị H và bà H ông T đã xác lập hợp đồng vay tiền có thời hạn, không lãi suất. Bà H, ông T trình bày ông Trần Văn Th là cậu ruột anh T đã trả cho bà H thay anh T nhưng không được bà H công nhận. Ông Trần Văn Th cũng xác nhận đã trả tiền thay cho anh T nhưng bà H, ông T cũng không có căn cứ chứng minh khoản tiền ông Th trả thay cho anh T là khoản tiền mà bà H, ông T đã vay của chị H vào ngày 28/3/2013. Kể từ sau khi vay, bà H ông T chưa trả được tiền vay cho chị H nên cần buộc bà H, ông T phải trả cho chị H tiền gốc vay 30.000.000 đồng và tiền lãi theo mức 0, 75%/ tháng kể từ ngày 28/10/2015 đến ngày xét xử 22/8/2017 (21 tháng 25 ngày);

Số tiền phải trả là 34.913.000 đồng. Trong đó:

Tiền gốc: 30.000.000 đồng;

Tiền lãi: 30.000.000 đồng x 0, 75%/ tháng x 21 tháng 25 ngày = 4.913.000 đồng;

[4.2] Đối với Giấy biên nhận vay tiền ngày 20/4/2013:

Tuy bà H không công nhận đã vay số tiền 20.000.000 đồng của chị H nhưng căn cứ Kết luận giám định số 1168/KL- PC54 ngày 31/7/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Bắc Giang đã kết luận chữ ký Nguyễn Thị H trong tài liệu giám định là Giấy biên nhận vay tiền ngày 20/4/2013 và chữ ký trong các tài liệu so sánh có chữ của bà H đúng là cùng một người viết nên có đủ căn cứ khẳng định ngày 20/4/2013 bà H có vay chị H 20.000.000 đồng, có ấn định thời hạn trả vào ngày 20/12/2015. Chị H trình bày có lãi suất vay nhưng không được bà H công nhận. Nội dung Giấy vay tiền không ghi lãi suất nên có đủ căn cứ xác định ngày 20/4/2013 giữa chị H và bà H xác lập hợp đồng vay có thời hạn, không lãi suất. Kể từ sau khi vay, bà H chưa trả được cho chị H. Tuy chị H trình bày ông T đã đồng ý với khoản vay này của bà H nhưng không được ông T công nhận. Do vậy, cần buộc cá nhân bà H phải trả cho chị H tiền gốc vay 20.000.000 đồng và tiền lãi suất theo mức 0, 75%/tháng kể từ ngày 20/12/2015 đến ngày xét xử 22/8/2017 (là 20 tháng 03 ngày) mà không có căn cứ để buộc ông T cùng với bà H phải có nghĩa vụ trả cho chị H.

Số tiền phải trả là 23.015.000 đồng. Trong đó:

Tiền gốc: 20.000.000 đồng;

Tiền lãi: 20.000.000 đồng x 0, 75 %/ tháng x 20 tháng 03 ngày = 3.015.000 đồng;

[4.3] Đối với Giấy biên nhận vay tiền ngày 23/5/2013: bà H thừa nhận vào ngày 23/5/2013 có vay 30.000.000 đồng của chị H, thời hạn trả vào ngày 23/11/2015 và đã trả đủ tiền lãi suất và trả đủ 30.000.000 đồng tiền gốc cho chị H nhưng chỉ được chị H công nhận đã được nhận số tiền 10.000.000 đồng vào cuối năm 2015. Bà H cũng không có căn cứ chứng minh về việc đã trả tiền lãi và trả số tiền 20.000.000 đồng tiền gốc cho chị H. Chị H và bà H đều xác nhận khi cho vay có thỏa thuận lãi suất vay nhưng mức lãi suất mà cả hai bên trình bày đều khác nhau. Nội dung giấy vay tiền không ghi mức lãi suất. Giấy vay tiền không có chữ ký của ông T nhưng ông T thừa nhận đã trả cho anh Nguyễn Văn T 10.000.000 đồng (anh T là chồng chị H) nên có đủ căn cứ xác định ngày 23/5/2013 giữa chị H và bà H, ông T xác lập hợp đồng vay có thời hạn, có lãi suất. Do có tranh chấp lãi suất nên Hội đồng xét xử xác định mức lãi suất 0,75 %/ tháng làm căn cứ để xác định nghĩa vụ trả lãi của bà H, ông T;

Số tiền phải trả là: 30.003.000 đồng. Trong đó:

Tiền gốc là 20.000.000 đồng;

Tiền lãi kể từ ngày vay 23/5/2013 đến ngày trả 10.000.000 đồng (31/12/2015) là 31 tháng 09 ngày;

$30.000.000 \text{ đồng} \times 0,75 \% / \text{tháng} \times 31 \text{ tháng} 09 \text{ ngày} = 7.043.000 \text{ đồng};$

Tiền lãi suất kể từ ngày 01/01/2016 đến ngày xét xử 22/8/2017 là 19 tháng 22 ngày:

$20.000.000 \text{ đồng} \times 0,75 \% / \text{tháng} \times 19 \text{ tháng} 22 \text{ ngày} = 2.960.000 \text{ đồng};$

Tổng số tiền phải trả là 87.931.000 đồng là theo đúng quy định tại Điều 471; khoản 4, 5 Điều 474, khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005.

Do chị H chỉ yêu cầu phải trả 80.000.000 đồng nên cần buộc bà H, ông T phải có nghĩa vụ trả cho chị H số tiền 64.916.000 đồng và bà H phải có nghĩa vụ trả cho chị H số tiền còn lại là 15.084.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình;

Tuy số tiền mà chị H cho ông T, bà H vay là tài sản có trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng chị H nhưng anh Nguyễn Văn T đã thừa nhận là tài sản riêng của chị H nên Hội đồng xét xử chỉ buộc ông T, bà H trả cho chị H mà không buộc phải trả cho anh Nguyễn Văn T.

[5] Về lãi suất chậm thi hành án: kể từ ngày có đơn đề nghị thi hành án của chị H, nếu bà Nguyễn Thị H không trả được số tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[6] Về chi phí giám định: do yêu cầu Trưng cầu giám định của chị H là có căn cứ nên bà Nguyễn Thị H phải chịu số tiền 3.000.000 đồng chi phí giám định theo quy định tại khoản 2 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Nguyễn Thị H phải hoàn trả chị H 3.000.000 đồng chi phí tạm ứng giám định đã nộp.

[7] Về án phí: bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Số tiền án phí bà H, ông T phải chịu là: $64.916.000 \text{ đồng} \times 5\% = 3.245.800 \text{ đồng};$

Số tiền án phí bà H phải chịu là: $15.084.000 \times 5\% = 754.200 \text{ đồng};$

[8] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và việc chấp hành pháp

luật của người tham gia tố tụng dân sự và về nội dung giải quyết trong vụ án là có căn cứ theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 146; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 161; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 229; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 471; khoản 4, 5 Điều 474; khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử: chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị H.

1. Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T phải trả cho chị Trần Thị H số tiền 64.916.000 đồng;

Bằng chữ: sáu mươi tư triệu chín trăm mười sáu nghìn đồng chẵn;

2. Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho chị Trần Thị H số tiền 15.084.000 đồng;

Bằng chữ: mười lăm triệu không trăm tám mươi tư nghìn đồng chẵn;

Kể từ ngày có đơn đề nghị thi hành án của chị Trần Thị H, nếu bà H ông T không trả được số tiền nêu trên thì còn phải tiếp tục chịu lãi suất theo mức 10%/năm đối với số tiền chậm trả cho đến khi trả xong.

3. Về chi phí giám định: bà H phải chịu 3.000.000 đồng chi phí giám định.

Buộc bà H phải hoàn trả chị Trần Thị H 3.000.000 đồng tạm ứng chi phí giám định đã nộp.

4. Án phí: bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T phải chịu 3.245.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bằng chữ: ba triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn tám trăm đồng chẵn.

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 754.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bằng chữ: bảy trăm năm mươi tư ngàn hai trăm đồng chẵn.

Hoàn trả chị Trần Thị H số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2016/0003650 ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên.

5. Quyền kháng cáo: nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự.

Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS huyện Tân Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Lý